

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình,
dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết
của Sở Nội vụ; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ số 672/QĐ-BNV ngày 30/6/2025 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Căn cứ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 09/TTr-SNV ngày 03/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Nội vụ

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận; chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời rà soát, đề xuất danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Thực hiện tích hợp, kiểm thử danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được công bố tại Quyết định này để đồng bộ, thống nhất và đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

đ) Tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần; thực hiện cấu trúc lại quy trình thủ tục hành chính để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nội vụ và cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được công bố tại Quyết định này lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

4. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp với cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Nội vụ đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại các Quyết định: Số 746/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; số 1280/QĐ-UBND ngày 17/10/2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, NC;
- Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC_(x).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Giang

DANH MỤC
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
MỘT PHẦN THỰC HIỆN QUYỀN QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ,
UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



						
STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ	Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)		
				Toàn trình	Một phần	
TỔNG (A) + (B)				85	16	03
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		82	01	03	
I	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		26	01	0	
01	1.001257.000.00.00.H48	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X			

02	1.004964.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	X		
03	1.010801.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	X		
04	1.010802.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	X		
05	1.010803.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X		
06	1.010804.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	X		
07	1.010808.000.00.00.H48	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	X		
08	1.010809.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	X		
09	1.010811.000.00.00.H48	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	X		
10	1.010814.000.00.00.H48	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	X		
11	1.010816.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X		
12	1.010817.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt	X		

		động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học			
13	1.010818.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	X		
14	1.010819.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	X		
15	1.010820.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	X		
16	1.010821.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
17	1.010824.000.00.00.H48	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	X		
18	1.010825.000.00.00.H48	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	X		
19	1.010826.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	X		
20	1.010827.000.00.00.H48	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	X		
21	1.010828.000.00.00.H48	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	X		
22	1.010829.000.00.00.H48	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X		
23	1.010830.000.00.00.H48	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X		

24	2.001157.000.00.00.H48	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	X		
25	2.002308.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	X		
26	2.002307.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	X		
27	1.010831.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh		X	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ		15	0	0
28	1.012927.H48	Công nhận ban vận động thành lập hội	X		
29	1.012929.H48	Thành lập hội	X		
30	1.012942.H48	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	X		
31	1.012943.H48	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	X		
32	1.012945.H48	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	X		
33	1.012946.H48	Hội tự giải thể	X		
34	1.012947.H48	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	X		
35	1.012948.H48	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	X		
36	1.013017.H48	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ	X		
37	1.013018.H48	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ	X		

38	1.013019.H48	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	X		
39	1.013020.H48	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	X		
40	1.013021.H48	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	X		
41	1.013022.H48	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	X		
42	1.013023.H48	Quỹ tự giải thể	X		
III	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI				
43	2.001955.000.00.00.H48	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	X		
44	1.000414.000.00.00.H48	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	X		
45	1.000436.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X		
46	1.000448.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X		
47	1.000464.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X		
48	1.000479.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X		
49	1.009466.000.00.00.H48	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	X		
50	1.009467.000.00.00.H48	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	X		
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG				
51	1.005449.000.00.00.H48	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập	X		

		đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)			
52	1.005450.000.00.00.H48	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	X		
53	2.000111.000.00.00.H48	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	X		
V	LĨNH VỰC VIỆC LÀM		24	0	03
54	2.000888.H48	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	X		
55	1.001978.000.00.00.H48	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	X		
56	1.001973.000.00.00.H48	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	X		
57	1.001966.000.00.00.H48	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	X		
58	2.001953.000.00.00.H48	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	X		

59	2.000178.000.00.00.H48	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	X		
60	1.000401.000.00.00.H48	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	X		
61	1.000362.000.00.00.H48	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	X		
62	1.001865.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X		
63	1.001853.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X		
64	1.001823.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X		
65	1.000105.000.00.00.H48	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	X		
66	2.000219.000.00.00.H48	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	X		
67	1.000459.000.00.00.H48	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	X		
68	2.000205.000.00.00.H48	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X		X
79	2.000192.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X		X
70	1.009874.000.00.00.H48	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X		
71	1.009873.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X		

72	1.009811.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X		X
73	1.013718.H48	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X		
74	1.013719.H48	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X		
75	1.013720.H48	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X		
76	1.013721.H48	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X		
77	1.013722.H48	Gia hạn cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X		
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC		06	0	0
78	1.013727.H48	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	X		
79	1.013728.H48	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	X		
80	1.013729.H48	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công	X		

		trình, dự án ở nước ngoài			
81	1.013731.H48	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	X		
82	1.005132.000.00.00.H48	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	X		
83	1.013733.H48	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	X		
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ				
I	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG				
01	1.013750.H48	Thăm viếng mộ liệt sĩ	X		
02	1.010833.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	X		
03	1.004964.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia		X	
04	1.010833.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công		X	
05	1.010801.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ		X	
06	1.010802.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác		X	
07	1.010804.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”		X	
08	1.010811.000.00.00.H48	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi		X	

		đường tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý			
09	1.010814.000.00.00.H48	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	X		
10	1.010816.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X		
11	1.010817.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X		
12	1.010818.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	X		
13	1.010820.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	X		
14	1.010824.000.00.00.H48	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	X		
15	2.002307.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	X		
16	2.002308.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	X		
17	1.001257.000.00.00.H48	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		

II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC		01	0	0
18	1.013734.H48	Dăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	X		
